

Biểu mẫu 14

**SỞ GD&ĐT BẮC GIANG
TRUNG TÂM GDNN-GDTH HUYỆN YÊN DŨNG
THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học
2024 - 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	785	382	189	214	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	603 (76,8 %)	267(70%)	142(75,2%)	194 (92,1%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	132 (16,8%)	80 (20,9%)	32 (16,9%)	20 (7,9%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	50 (6,4%)	35 (9,1%)	15 (7,9%)	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học viên chia theo học lực	785	382	189	214	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	114	35	27	52	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	630	321	147	162	

4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	41	26	15	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	744	356	174	Tốt nghiệp THPT (100%)	
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	41	26	15	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	33	20	13	0	
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	33	18	10	5	
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp				214	
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				0	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				25	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					

VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				45	
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)				80	

Yên Dũng, ngày 02 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

<Đã ký>

Nghiêm Văn Cường

